TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 15 - 01 - 2018

"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Các Thẩm phán: 1/- Ông Mai Thiện Kế.

2/- Ông Nguyễn Khánh Hùng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Thanh Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng***: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 23/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung"*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 258/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2017; các Quyết định hoãn phiên tòa số 209/2017/QĐ-PT ngày 13/12/2017 và số 227/2017/QĐ-PT ngày 26/12/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng P**, sinh năm 19**. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S.

Chổ ở hiện nay: ấp P, xã M, huyện M, tỉnh S.

2. Bị đơn: Ông **Huỳnh Thanh Đ**, sinh năm 19**. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông **Huỳnh Văn Tr**, sinh năm 19**. (Có mặt)

3.2/ Bà **Lê Kim N1**, sinh năm 19**. (Có mặt)

3.3/ Bà **Huỳnh Kim P1**, sinh năm 19**. (Có mặt)

3.4/ Ông **Huỳnh Thanh H**, sinh năm 19**. (Vắng mặt)

3.5/ Ông **Lâm Thành T1**, sinh năm 19**. (Vắng mặt)

3.6/ Ông **Nguyễn Văn Ng**, sinh năm 19**. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S.

3.7/ Bà **Thạch Thị N2 (Mỹ N2)**, sinh năm 19**. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh S.

4. Người làm chứng:

4.1/ Bà **Thạch Thị Thu E**. (Vắng mặt)

4.2/ Ông **Danh T2**. (Vắng mặt)

4.3/ Bà **Lê Thị X**. (Vắng mặt)

4.4/ Ông **Nguyễn Văn C**. (Vắng mặt)

4.5/ Ông **Nguyễn Trung L**. (Vắng mặt)

4.6/ Ông **Huỳnh Văn H1**. (Vắng mặt)

4.7 Bà **Danh Thị Đ3 (Năm Đ3)**. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P, bị đơn ông Huỳnh Thanh Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1/- **Nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng P trình bày**:

Bà P và ông Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/01/2003, tại UBND xã Thạnh Tân và thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Đến khoảng năm 2012, giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cải vã, đã nhiều lần thương lượng hàn gắn nhưng không được và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung nên đã ly thân. Vợ, chồng có 02 người con chung tên Huỳnh Thanh Đ1, sinh ngày 25/6/2004; Huỳnh Thanh Đ2, sinh ngày 21/09/2005 hiện đang sống với bà P. Ngoài ra, giữa bà P và ông Đ có tạo lập được khối tài sản chung, gồm: 5.645m^2 đất tại thửa 604 và 9.018m^2 đất tại thửa 514, tờ bản đồ 03, tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S; Căn nhà có chiều ngang 7m x chiều dài 15m, xây dựng năm 2006; chuồng heo có chiều ngang 4m x chiều dài 12m, xây dựng năm 2007; Heo lứa 09 con, Heo nái 04 con; 40 bao lúa 5451; Võ lãi Composite, khối lượng chuyên chở là 700kg và máy dầu D6; Mô tơ bom nước 02 ngựa; một tivi Panasonic; 02 bộ giường ngủ; 02 bộ li quăng; 02 bàn cây; 01 tủ quần cây và 02 xe đạp.

Tại phiên tòa, bà P giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Đ, nuôi con chung và yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung giữ nguyên yêu cầu chia đôi các loại tài sản và được nhận bằng giá trị, gồm: Căn nhà có diện tích 79,35m^2 tại ấp Th, xã T; 1.480kg lúa 5451; phần đất có diện tích đo thực tế là 5.630m^2 đất, tại thửa 604 và 9.371m^2 đất, tại thửa 514, tờ bản đồ 03, tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S. Các phần tài sản còn lại đã thỏa thuận xong, riêng nợ

chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

2/- **Bị đơn Huỳnh Thanh Đ trình bày**:

Ông Đ thống nhất trình bày của bà P về hôn nhân là tự nguyện kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn và có 02 con chung đang sống với bà P nhưng hiện nay vợ, chồng đã sống ly thân và không thể hàn gắn nên ông Đ đồng ý ly hôn, chấp nhận giao con chung cho bà P nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các cháu và đồng ý cấp dưỡng là 650.000 đồng/tháng/cháu. Đối với tài sản chung, ông Đ đồng ý chia đôi diện tích đất là 5.630m^2, thửa 604, tờ bản đồ 03; căn nhà tọa lạc tại ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S và 1.480 kg lúa 5451 (37 bao). Phần đất có diện tích 9.371m^2, thửa 514 phía ông Đ không đồng ý theo yêu cầu của bà P do đây là tài sản của cha, mẹ ông Đ cho con sử dụng.

Đất và nhà yêu cầu chia bằng hiện vật, mỗi bên nhận ½ tài sản, còn lúa 5451 ông Đ đồng ý giao trả giá trị cho bà P. Ngoài ra, theo yêu cầu của bà P không có nợ chung nhưng thực tế là có nên yêu cầu xem xét buộc bà P phải có nghĩa vụ chung về tài sản, mức trách nhiệm mà bà P phải chịu là ½ các khoản nợ của bà P1 50.000.000 đồng mượn mua đất tại thửa 604, ông Hoài 5.000.000 đồng tiền thuê đất và bà N2 là 50.680.000 đồng tiền mua phân bón, vật tư nông nghiệp năm 2015, năm 2016 (tính đến tháng 6/2016). Đối với các tài sản còn lại đã thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết.

3/- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim N1 trình bày**:

Vào năm 2005, tôi và chồng có mua phần đất của ông Danh T2 là 9.018m^2 tại thửa 514 với giá 48 chỉ vàng 24K và cho con là Huỳnh Thanh Đ đứng tên, quản lý, sử dụng có nguồn thu nhập nuôi con không phải cho tặng. Đối với căn nhà hiện Đ đang sử dụng do vợ, chồng tôi chuẩn bị vật liệu xây cất cho các con và tại Tòa, Đ đồng ý là tài sản chung của vợ chồng và chia cho P phân nửa, tôi chấp nhận, còn yêu cầu của bà P được chia phần đất tại thửa 514, tôi không đồng ý. Tôi không yêu cầu giải quyết tranh chấp đất trong vụ án này, tiếp tục giao cho con là Huỳnh Thanh Đ quản lý, sử dụng.

4/- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn Tr trình bày**:

Tôi thống nhất ý kiến của vợ là Lê Kim N1 về việc chúng tôi có chuyển nhượng phần đất có diện tích 9.018m^2 tại thửa 514 của ông Danh T2 vào năm 2005 với giá 48 chỉ vàng 24K và khi chuyển nhượng đất, thủ tục chuyển nhượng trực tiếp từ ông Danh T2 cho con là Huỳnh Thanh Đ đứng tên trên giấy, trực tiếp quản lý và sử dụng nhằm có nguồn thu nhập nuôi gia đình, chủ động trong khi vay vốn chứ không phải cho tặng. Về căn nhà Đ đang sử dụng, Đ đồng ý là tài sản chung của vợ chồng, tôi chấp nhận; còn phần yêu cầu chia tài sản là đất tại thửa 514, tôi không đồng ý và trong vụ án này, tôi không yêu cầu xử lý tranh chấp đất.

5/- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Kim P2 trình bày**:

Theo giấy mượn tiền ghi ngày 19/02/2015, tôi cho Đ mượn là 100.000.000 đồng nhưng sau đó các em trả 02 lần được 50.000.000 đồng, còn nợ lại là 50.000.000 đồng. Quá trình mượn là khi có dự định mua đất thì Đ và P đến gặp tôi hỏi mượn tiền, khi đến hạn chuộc đất cố sẽ trả cho tôi một phần và phần còn lại thì làm ruộng trả dần, tôi đồng ý cho mượn nhưng đến ngày giao tiền cho bà X thì Đ đến gặp tôi nhận tiền và giao cho bà X tại nhà của tôi, P không có mặt khi nhận tiền. Thời điểm tôi giao tiền cho Đ mượn, có ông Nguyễn Trung L và bà X chứng kiến, do ông L

được Đ mời đến chứng kiến việc giao nhận tiền chuyển nhượng đất, việc cho Đ và P mượn tiền cũng có sự động viên của mẹ nhằm giúp các em trong lúc khó khăn. Sau đó, Đ3 chuộc đất được 45.000.000 đồng thì Đ có mang sang trả cho tôi lần đầu, lần hai trả 5.000.000 đồng và còn nợ lại 50.000.000 đồng, tôi yêu cầu buộc cả 02 vợ, chồng khi ly hôn có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng.

6/- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thanh H trình bày**:

Tôi có cho vợ, chồng của em là Huỳnh Thanh Đ và Nguyễn Thị Hồng P thuê đất canh tác vụ hè – thu năm 2016 (tháng 3/2016 âl), diện tích 10 công tầm cấy và giao đất canh tác bằng 03 thửa đều toạ lạc tại ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S với giá thuê 5.000.000 đồng/vụ lúa. Người thỏa thuận thuê đất là Đ, do sau khi cắt vụ Đông – Xuân tôi đi làm thuê tại Bình Dương nên chấp nhận cho Đ thuê lại, khi cho thuê tôi chỉ nói là "vụ này tao không làm mày làm đi" chứ không thoả thuận nào khác và cũng không ai nghe được việc trao đổi của hai anh, em nhưng khi Đ và P đi làm ruộng thì có hàng xóm biết. Sau khi thu hoạch, lúa thất nên chưa thanh toán tiền thuê, tôi yêu cầu buộc 02 vợ, chồng thanh toán tiền thuê đất là 5.000.000 đồng.

7/- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thạch Thị N2 trình bày**:

Ông Đ trình bày có nợ Đại lý Mỹ N2 số tiền 50.680.000 đồng là đúng, đây là tiền nợ do ông Đ mua vật tư nông nghiệp trong năm 2015 và 2016. Cụ thể, năm 2015 đã thanh toán còn nợ lại là 15.000.000 đồng và vụ hè thu 2016, ông Đ mua vật tư tổng cộng là 35.680.000 đồng, gồm: Ngày 24/4 là 12.300.000 đồng, ngày 26/5 là 11.400.000 đồng, ngày 29/5 là 3.600.000 đồng, ngày 07/6 là 5.260.000 đồng và ngày 18/6 là 3.120.000 đồng. Ông Đ là người trực tiếp mua và nhận hàng, khi giao hàng Đại lý có sổ theo dõi nhưng người mua không phải ký nhận do tin tưởng lẫn nhau, phía người mua được giao sổ nhỏ để ghi số lượng và các loại hàng hóa, giá tiền của hàng hóa đã nhận. Tôi yêu cầu buộc vợ, chồng ông Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền hàng còn nợ là 50.680.000 đồng khi ly hôn.

8/- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Ng trình bày**:

Ông có cắt lúa cho ông Đ khoảng 27 công trong vụ hè thu 2016, giá cắt 270.000 đồng/công và số tiền công cắt lúa đã được ông Đ thanh toán xong, ông không có vấn đề nào khác yêu cầu đối với vợ, chồng ông Đ.

9/- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Thành T1 trình bày**:

Ông có xới đất cho ông Đ vụ hè thu 2016 khoảng 25-26 công, trong đó có khoảng 10 công là đất của ông Hoài còn việc do đâu ông Đ làm thì ông không rõ. Tiền công xới đất giá 100.000 đồng/công nhưng do lúa bị mất mùa nên giảm còn 2.100.000 đồng, cho nợ đến vụ đông xuân 2016 và nay đã được ông Đ thanh toán xong, ông không có yêu cầu gì đối với số tiền này.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017, đã quyết định căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 37; Điều 59; Điều 60; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 5; Điều 213; Điều 280; Điều 375; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 27; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Hồng P được ly hôn với ông Huỳnh Thanh Đ.

- *Về con chung:* Giao con chung là Huỳnh Thanh Đ1, sinh ngày 25/6/2004; Huỳnh Thanh Đ2, sinh ngày 21/09/2005 cho bà Nguyễn Thị Hồng P nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông Huỳnh Thanh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đến tròn 18 tuổi, cấp dưỡng hàng tháng và mức cấp dưỡng mỗi tháng cho một người con chung là ½ mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2017.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Đ thực hiện quyền này.

- *Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung):*

Về tài sản chung: Ông Huỳnh Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng P, mỗi người được nhận ½ tài sản có giá trị tương đương 185.631.534 đồng. Trong đó:

1. Ông Huỳnh Thanh Đ được nhận:

+ 740 kg lúa 5451;

+ 01 căn nhà tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S.

Diện tích: 6,9m x 11,6m = 79,35m^2;

Kết cấu: Nền láng xi măng, mái tol xi măng, vách thiết + ván, đoàn tay gỗ;

+ Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 và 4.685m^2 đất, tại thửa 514, đều thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 235257 ngày 30/6/2015 và số AC 745822 ngày 17/10/2005, ông Huỳnh Thanh Đ đứng tên).

Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 604 (phần chia cho bà P) có số đo 56,4m;

Hướng Tây giáp thửa 467 có số đo 21m;

Hướng Nam giáp thửa số 4 có số đo 73,5m;

Hướng Bắc giáp thửa số 6, 7 có số đo 76,2m.

Diện tích 4.685m^2 đất, tại thửa 514 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa 40, 489 có số đo 228,5m;

Hướng Tây giáp thửa 514 (phần giao cho bà P) có số đo 210m;

Hướng Nam giáp thửa số 39 có số đo 20m;

Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi và thửa 40 có số đo 24m + 10m.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng P được nhận:

+ Trị giá 740 kg lúa 5451 và ½ căn nhà. Buộc ông Huỳnh Thanh Đ giao bà Nguyễn Thị Hồng P giá trị 740 kg lúa 5451 và ½ căn nhà bằng tiền là 13.456.543 đồng (mười ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng).

+ Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 và 4.685m^2 đất, tại thửa 514, đều thuộc

tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 235257 ngày 30/6/2015 và số AC 745822 ngày 17/10/2005, ông Huỳnh Thanh Đ đứng tên. Buộc ông Huỳnh Thanh Đ giao cho bà Nguyễn Thị Hồng P phần đất có diện tích nêu trên.

Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa số 4 có số đo 77,4m;

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 604 (phần giao cho ông Đ) có số đo 56,4m;

Hướng Nam giáp thửa số 4 có số đo 44,7m;

Hướng Bắc giáp thửa số 6 có số đo 42,5m.

Diện tích 4.685m^2 đất, tại thửa 514 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa 514 (phần giao cho ông Đ) có số đo 210m;

Hướng Tây giáp thửa số 38 có số đo 167m;

Hướng Nam giáp thửa số 39 có số đo 25m;

Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo 54,5m.

(có sơ đồ kèm theo)

Về nghĩa vụ về tài sản chung: Buộc ông Huỳnh Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng P, mỗi người phải chịu ½ nghĩa vụ về tài sản là 50.340.000 đồng, cụ thể:

+ Buộc ông Huỳnh Thanh Đ có nghĩa vụ giao trả cho bà Huỳnh Kim P là 25.000.000 đồng, bà Thạch Thị N2 là 25.340.000 đồng và ông Huỳnh Thanh H là 2.500.000 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Hồng P có nghĩa vụ giao trả cho bà Huỳnh Kim P là 25.000.000 đồng, bà Thạch Thị N2 là 25.340.000 đồng và ông Huỳnh Thanh H là 2.500.000 đồng.

Sau khi án có hiệu lực và đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, người không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 29/9/2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà P phải trả số nợ 52.840.000 đồng.

* Cùng ngày 29/9/2017, bị đơn ông Huỳnh Thanh Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Tr có đơn kháng cáo với cùng nội dung yêu cầu Tòa án xem xét công nhận thửa đất số 514, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Huỳnh Thanh Đ ngày 17/10/2005 không phải là tài sản chung của vợ chồng Huỳnh Thanh Đ và Nguyễn Thị Hồng P.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng P, bị đơn Huỳnh Thanh Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn Tr là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Huỳnh Thanh H, ông Lâm Thành T1 và ông Nguyễn Văn Ng vắng mặt; những người làm chứng: Bà Thạch Thị Thu E, ông Danh T2, bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn trung L, ông Huỳnh Văn H1 và bà Danh Thị Đ3 (Năm Đ3) đều vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người vắng mặt đã nêu trên theo thủ tục chung.

[II] Về nội dung vụ án:

[1] Đối với phần quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng P về phần nợ chung:

[2.1] Đối với khoản nợ bà Thạch Thị N2 số tiền 50.680.000 đồng, nguyên đơn không thừa nhận và cho rằng bà hoàn toàn không biết gì về khoản nợ này nên không đồng ý phân chia nghĩa vụ trả nợ với ông Đ. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Huỳnh Thanh Đ cung cấp sổ mua vật tư nông nghiệp thể hiện tên hàng và số nợ phù hợp với bản trích sổ theo dõi của bà N2 (BL 113) và phù hợp với lời trình bày của bà N2 về quá trình mua bán phát sinh nợ trong năm 2015 và vụ lúa hè thu năm 2016. Mặc dù việc mua phân bón, thuốc trừ sâu là do ông Đ thực hiện nhưng mục đích là để phục vụ trong canh tác nhằm duy trì, phát triển khối tài sản chung và tạo ra thu nhập chủ yếu cho gia đình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền nợ bà Thạch Thị N2 50.680.000 đồng là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Đ, bà P là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Đối với số tiền nợ ông Huỳnh Thanh H 5.000.000 đồng, theo bị đơn ông Huỳnh Thanh Đ trình bày đây là tiền thuê đất ruộng của ông Huỳnh Thanh H để canh tác trong vụ lúa Hè thu năm 2016. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P không thừa nhận và cho rằng trong vụ lúa Hè thu năm 2016 gia đình chỉ canh tác 02 thửa đất là 514 và 604 có diện tích thực tế khoảng 11,5 công (01 công = 1.296m^2). Tuy

nhiên, ngoài lời trình bày của mình thì bà P cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Qua xác minh thực tế, ông Lâm Hoàng Đ4 (Trưởng Ban nhân dân ấp Th) cho biết vụ Hè thu 2016 ông Đ có canh tác phần đất thuê của ông H diện tích 10 công (bút lục 217), thông tin do ông Đ4 cung cấp phù hợp lời trình bày của ông T1 và ông Ng về diện tích đất canh tác của ông Đ mà các ông nhận xới đất, nhận cắt lúa vụ Hè thu 2016 khoảng 25 đến 27 công, bao gồm đất của ông H có diện tích trên 10 công. Do vậy, có cơ sở đề xác định đây là khoản nợ chung thực tế phát sinh từ việc canh tác đất ruộng trong thời kỳ hôn nhân của ông Huỳnh Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng P.

[2.3] Đối với số tiền nợ bà Huỳnh Kim P1 50.000.000 đồng, theo ông Huỳnh Thanh Đ trình bày đây tiền ông và bà P mượn của bà P1 để trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thửa đất số 604 cho bà Lê Thị X. Tổng số tiền mượn là 100.000.000 đồng, đã trả được 50.000.000 đồng nay còn nợ lại 50.000.000 đồng. Sự việc này được bà Huỳnh Kim P1 xác nhận là đúng sự thật. Tuy nhiên, nguyên đơn bà P không đồng ý và kháng cáo cho rằng trong "Giấy mượn nợ" ngày 19/2/2015 chỉ có chữ ký của ông Đ, bà P hoàn toàn không biết gì về số nợ này. Đồng thời, bà P cũng cho rằng khoản nợ trên là không có thật bởi vì giữa ông Huỳnh Thanh Đ và bà Huỳnh Kim P1 có quan hệ chị em nên việc khai nhận nợ không khách quan.

Hội đồng xét xử xét thấy, giao dịch dân sự "mượn tiền" được thực hiện giữa ông Đ và bà P1 là giao dịch hợp pháp, tự nguyện và được hai bên thừa nhận nên theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây được xác định là giao dịch thực tế đã xảy ra mà không cần phải chứng minh. Tuy nhiên, bà P phủ nhận việc ông Đ sử dụng số tiền đã mượn vào mục đích trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị X. Bà P cho rằng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được huy động gồm vốn gia đình sẵn có 65.000.000 đồng và bà Danh Thị Đ3 trả tiền cố đất 45.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện tại nhà bà Lê Thị X, có làm biên nhận ngày 03/4/2015. Trong khi đó, tại biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa, bà Danh Thị Đ3 đều khẳng định thời gian bà chuộc đất và giao tiền cho bà P, ông Đ là vào tháng 9/2015, sau thời điểm ông Đ trả tiền cho bà X. Từ đó cho thấy lập luận của phía nguyên đơn mâu thuẫn về thời gian và nguồn tiền nhận từ Đ3 45.000.000 đồng không dùng để trả cho bà X.

Ngược lại, những người làm chứng Nguyễn Trung L, Lê Thị X khai nhận thống nhất về thời gian, địa điểm, số tiền giao nhận giữa bà P1 – ông Đ và giữa ông Đ – bà X; phù hợp với lời trình bày của bà P1, ông Đ về việc bà P1 có giao cho ông Đ 100.000.000 đồng và số tiền này được ông Đ thanh toán tiền chuyển nhượng đất lần đầu cho bà X nên có cơ sở xác định ông Đ có vay tiền của bà P1 là 100.000.000 đồng để chuyển nhượng phần đất tại thửa 604 và hiện còn nợ 50.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Thanh Đ và ông Huỳnh Văn Tr:

Ông Đ và ông Tr cùng kháng cáo cho rằng thửa đất số 514, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S được nhận chuyển nhượng từ nguồn tiền của ông Huỳnh Văn Tr, bà Lê Kim N1 (là cha mẹ ruột của ông Đ) nên đất được cấp cho hộ gia đình ông Huỳnh Văn Đ gồm 17 thành viên vào ngày 17/5/2005, không phải là tài sản chung của ông Đ, bà P. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ và ông Tr không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nguồn gốc số tiền

chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 514 là của ông Huỳnh Văn Tr, bà Lê Kim N1. Những người làm chứng Danh T2 và Thạch Thị Thu E trình bày trong quá trình thỏa thuận, đo đạc chuyển nhượng và giao nhận tiền có bà Lê Kim N1 tham gia và trực tiếp giao tiền. Nhưng dựa vào lời trình bày này chưa đủ căn cứ để chứng minh phần đất thuộc thửa số 514 là của vợ chồng ông Tr, bà N1.

Ngoài ra, ông Đ không phải là chủ hộ gia đình. Phần đất có nguồn gốc do cá nhân ông Huỳnh Thanh Đ nhận chuyển nhượng nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình mà không có bất cứ văn bản nào thể hiện cá nhân đồng ý sáp nhập tài sản của mình vào tài sản chung của hộ gia đình là không hợp lý, có sự sai sót của cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 16/4/2005 ghi tên bên nhận chuyển nhượng là cá nhân ông Huỳnh Thanh Đ. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, xin đăng ký biến động về sử dụng đất ngày 16/4/2005 đều thể hiện tên người sử dụng đất là cá nhân Huỳnh Thanh Đ và từ khi nhận chuyển nhượng bà P đã có quá trình quản lý, sử dụng đất, các tài liệu về quyền sử dụng đất và giữa các đương sự không có thỏa thuận hoặc tài liệu, chứng cứ thể hiện phần đất 9.371m^2 thửa 514 là tài sản riêng của ông Đ hoặc là tài sản của vợ, chồng bà N1 đến khi phát sinh tranh chấp.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình 2014: "*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*".

Do vậy, lập luận của ông Huỳnh Văn Tr và ông Huỳnh Văn Đ dựa vào sự tham gia của bà Lê Kim N1 trong quá trình nhận chuyển nhượng đất cũng như việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi đối tượng được cấp "hộ ông Huỳnh Thanh Đ" để xác định thửa đất 514 không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Huỳnh Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng P là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn Tr là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên tổng số tiền ông Đ, bà P mỗi người phải chịu 50.340.000 đồng nghĩa vụ về tài sản là không chính xác. Do đó, tại phần quyết định bản án phúc thẩm cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4.1] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Hông P, bị đơn Huỳnh Thanh Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn Tr và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[4.2] Do kháng cáo không được chấp nhận và bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng P.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thanh Đ.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn Tr.

2/- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Về tài sản chung: Ông Huỳnh Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng P, mỗi người được nhận ½ tài sản có giá trị tương đương 185.631.534 đồng. Trong đó:

1. Ông Huỳnh Thanh Đ được nhận:

+ 740 kg lúa 5451;

+ 01 căn nhà tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S.

Diện tích: 6,9m x 11,6m = 79,35m^2;

Kết cấu: Nền láng xi măng, mái tol xi măng, vách thiết + ván, đoàn tay gỗ;

+ Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 và 4.685m^2 đất, tại thửa 514, đều thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 235257 ngày 30/6/2015 và số AC 745822 ngày 17/10/2005, ông Huỳnh Thanh Đ đứng tên).

Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 604 (phần chia cho bà P) có số đo 56,4m;

Hướng Tây giáp thửa 467 có số đo 21m;

Hướng Nam giáp thửa số 4 có số đo 73,5m;

Hướng Bắc giáp thửa số 6, 7 có số đo 76,2m.

Diện tích 4.685m^2 đất, tại thửa 514 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa 40, 489 có số đo 228,5m;

Hướng Tây giáp thửa 514 (phần giao cho bà P) có số đo 210m;

Hướng Nam giáp thửa số 39 có số đo 20m;

Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi và thửa 40 có số đo 24m + 10m.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng P được nhận:

+ Trị giá 740 kg lúa 5451 và ½ căn nhà. Buộc ông Huỳnh Thanh Đ giao bà Nguyễn Thị Hồng P giá trị 740 kg lúa 5451 và ½ căn nhà bằng tiền là 13.456.543 đồng (mười ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng).

+ Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 và 4.685m^2 đất, tại thửa 514, đều thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp Th, xã T, huyện T, tỉnh S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 235257 ngày 30/6/2015 và số AC 745822 ngày 17/10/2005, ông

Huỳnh Thanh Đ đứng tên. Buộc ông Huỳnh Thanh Đ giao cho bà Nguyễn Thị Hồng P phần đất có diện tích nêu trên.

Diện tích 2.315m^2 đất, tại thửa 604 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa số 4 có số đo 77,4m;

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 604 (phần giao cho ông Đ) có số đo 56,4m;

Hướng Nam giáp thửa số 4 có số đo 44,7m;

Hướng Bắc giáp thửa số 6 có số đo 42,5m.

Diện tích 4.685m^2 đất, tại thửa 514 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa 514 (phần giao cho ông Đ) có số đo 210m;

Hướng Tây giáp thửa số 38 có số đo 167m;

Hướng Nam giáp thửa số 39 có số đo 25m;

Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo 54,5m.

(có sơ đồ kèm theo)

Về nghĩa vụ về tài sản chung: Buộc ông Huỳnh Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng P, mỗi người phải chịu ½ nghĩa vụ về tài sản là **52.840.000 đồng**, cụ thể:

+ Buộc ông Huỳnh Thanh Đ có nghĩa vụ giao trả cho bà Huỳnh Kim P là 25.000.000 đồng, bà Thạch Thị N2 là 25.340.000 đồng và ông Huỳnh Thanh H là 2.500.000 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Hồng P có nghĩa vụ giao trả cho bà Huỳnh Kim P là 25.000.000 đồng, bà Thạch Thị N2 là 25.340.000 đồng và ông Huỳnh Thanh H là 2.500.000 đồng.

3/- Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4/- Sau khi án có hiệu lực và đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, người không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5/- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng P, bị đơn Huỳnh Thanh Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn Tr mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0006059 ngày 29/9/2017 (bà P); phiếu thu số 0006061(ông Đ) và phiếu thu số 0006062 (ông Tr) cùng ngày 02/10/2017. Tất cả các phiếu thu của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

6/- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ